

**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC
HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TÍNH ĐIỂM CÔNG TRÌNH**

NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF ≥ 2 và A&HCI (ISI)	0 - 3,0
			SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF < 2 và Scopus (Q1)	0 - 2,0
			ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	0 - 1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI)		Thuộc danh mục ACI	0 - 1,25
3	Các tạp chí khoa học về chủ đề kinh tế, quản lý và kinh doanh (online)		Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới do Times Higher Education (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn, xếp hạng hàng năm	0 - 1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0 - 1,0
5	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0 - 0,5
6	Các tạp chí khoa học về chủ đề kinh tế, quản lý và kinh doanh		Không thuộc danh mục ISI/Scopus nhưng được xuất bản bởi các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Wiley-Backwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Edward Elgar Publishing, De Gruyter, World Scientific, Routledge, Peter Lang, Thomson Reuters, McGraw Hill	0 - 1,0
7	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học kinh tế, quản lý và kinh doanh		Đại học Quốc gia TP.HCM, Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế	0 - 0,5
8	Asian Journal of Economics and Banking (Tên cũ: Banking Technology Review)	p-2615-9821 e-2633-7991	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2022
9	Bảo hiểm xã hội	1859-2562	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0 - 0,5
10	Can Tho University Journal of Science	2615-9422	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,25 từ 2022
11	Châu Mỹ ngày nay	2354-0745 (0868-3654)	Viện Nghiên cứu Châu Mỹ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,5
12	Chính trị và phát triển	1859-2457	NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật	0 - 0,25 từ 2022
13	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0 - 0,5 0 - 1,0 từ 2022
14	Công Thương	0866-7756	Bộ Công thương	0 - 0,5
15	Du lịch Việt Nam	0866-7373	Tổng cục Du lịch	0 - 0,5
16	Giáo dục lý luận (chỉ tính bài kinh tế)	0868-3492	HV Chính trị Quốc gia HCM KVI	0 - 0,25 từ 2015
17	Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Economics and Business Administration	p-2734-9314 3-2734-9586	Trường Đại học Mở TP. HCM	0 - 0,75 từ 2022 0 - 1,25 từ 2023
18	Journal of Asian Business and Economic Studies	e-2515-964X p-2615-9112	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	0 - 1,25 từ 2018 0 - 1,50 từ 2022 0 - 2,00 từ 2023

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
19	Journal of Economics and Banking Studies (JEBS)	2734-9853	Học viện Ngân hàng	0 - 0,50 từ 2023
20	Journal of Economics and Development	p-1859-0020 e-2632-5330	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	0 - 1,25 từ 2017
21	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Học viện Tài chính	0 - 0,50 từ 2019 0 - 0,75 từ 2020
22	Journal of Forestry Science and Technology	2615-9368	Trường Đại học Lâm nghiệp	0 - 0,50 từ 2022
23	Journal of International Economics and Management Tên cũ: External Economics Review	2615-9856 (1859-4050)	Trường Đại học Ngoại thương	0 - 0,75 từ 2017 0 - 1,0 từ 2021
24	Kế toán và kiểm toán	1859-1914	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	0 - 0,50
25	Khoa học Dalat University Journal of Science (chỉ tính bài chuyên san Economics and Management)	0866-787X	Trường Đại học Đà Lạt	0 - 0,25 từ 2017 0 - 0,50 từ 2020 0 - 0,75 từ 2022 0 - 1,00 từ 2023
26	Khoa học	1859-0357	Trường ĐH Quy Nhơn	0 - 0,25 từ 2022
27	Khoa học & Đào tạo ngân hàng	1859-011X	Học viện Ngân hàng	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2021 0 - 1,00 từ 2023
28	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2333	Trường Đại học Cần Thơ	0 - 0,50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2022
29	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2724	Trường Đại học Giao thông Vận tải	0 - 0,25 từ 2020
30	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2759-v 2588-1523-e	Trường Đại học Hồng Đức	0 - 0,25 từ 2021
31	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8051	Trường Đại học Mở Hà Nội	0 - 0,25 từ 2020
32	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9306 e-2734-9578	Trường Đại học Mở TP. HCM	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2023
33	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9686	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	0 - 0,25 từ 2021
34	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1091	Trường Đại học Tây Bắc	0 - 0,25 từ 2021
35	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4611	Trường Đại học Tây Nguyên	0 - 0,25 từ 2019
36	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4816	Trường Đại học Trà Vinh	0 - 0,25 từ 2017
37	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2429	Trường Đại học Văn Lang	0 - 0,25 từ 2021
38	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2368	Trường Đại học Hải Phòng	0 - 0,25 từ 2017
39	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9007	Học viện Phụ nữ Việt Nam	0 - 0,25 từ 2022
40	Khoa học Chính trị	1859-0187	Học viện Chính trị Quốc gia HCM (Phân viện TP.HCM)	0 - 0,50
41	Khoa học công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3968	Trường Đại học Hùng Vương	0 - 0,25 từ 2019 0 - 0,50 từ 2021
42	Khoa học Công nghệ thông tin và truyền thông (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2224	Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	0 - 0,25 từ 2023
43	Khoa học công nghệ và thực phẩm	0866-8132	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh	0 - 0,25 từ 2022
44	Khoa học Đại học Huế - Chuyên san Kinh tế và phát triển	2588-1205 e-2615-9716 Cũ:1859-1388	Đại học Huế	0 - 0,50 từ 2016
45	Khoa học Đại học Huế - Chuyên san Xã hội và Nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	2588-1213 e-2615-9724	Đại học Huế	0 - 0,25 từ 2020

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
46	Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý	p-2615-9295 e-2588-1116 Cũ 0866-8612	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 0,50 từ 2020
47	Khoa học Đại học Cửu Long (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1423	Trường Đại học Cửu Long	0 - 0,25 từ 2023
48	Khoa học Đại học Đại Nam	2815-5580	Trường Đại học Đại Nam	0 - 0,25 từ 2023
49	Khoa học Đại học Đồng Tháp	0866-7675	Trường Đại học Đồng Tháp	0 - 0,25 từ 2023
50	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4433 e-2615-9635	Trường Đại học Thủ Dầu Một	0 - 0,25 từ 2017
51	Khoa học Trường Đại học Vinh (Khoa học Xã hội và Nhân văn) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2228	Trường Đại học Vinh	0 - 0,25 từ 2023
52	Khoa học Đại học Văn Hiến (chỉ tính bài kinh tế)	1859-2961	Trường Đại học Văn Hiến	0 - 0,25 từ 2017 0 - 0,50 từ 2021
53	Khoa học Kinh tế	0866-7969	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	0 - 0,50 từ 2015 0 - 0,75 từ 2023
54	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1469	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	0 - 0,25 từ 2020
55	Khoa học nông nghiệp và phát triển	2815-5866	Trường ĐH Nông - Lâm Bắc Giang	0 - 0,25 từ 2022
56	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (tên cũ: Khoa học và phát triển)	1859-0004-V 2588-1299-E	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 - 0,50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2017
57	Khoa học quản lý và công nghệ	2525-2348	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị	0 - 0,25 từ 2022
58	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế	0 - 0,50 từ 2020
59	Khoa học Quốc tế AGU Tên cũ: Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8086	Trường Đại học An Giang	0 - 0,25 từ 2017
60	Khoa học Tài chính Kế toán	2354-0958	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	0 - 0,25 từ 2021
61	Khoa học Thương mại	1859-3666	Trường Đại học Thương mại	0 - 1,0 từ 2017
62	Khoa học và công nghệ	1859-4336	Trường ĐH Bình Dương	0 - 0,25 từ 2022
63	Khoa học và Công nghệ (bản D) (VMOST Journal of Social Sciences and Humanities)	2734-9748	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2022 0 - 0,50 từ 2023
64	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7896	Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	0 - 0,25 từ 2015 0 - 0,50 từ 2020
65	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1531	Đại học Đà Nẵng	0 - 0,75 từ 2017
66	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2525-2267 1859-3712	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM	0 - 0,5
67	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9031	Trường Đại học Đông Đô	0 - 0,25 từ 2019
68	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài về kinh tế)	p-1859-3585 e-2615-9619	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	0 - 0,50 từ 2013
69	Khoa học và công nghệ Trường Đại học Hòa Bình (chỉ tính bài kinh tế)	2734-9896	Trường Đại học Hòa Bình	0 - 0,25 từ 2023
70	Khoa học và công nghệ Đại học Duy Tân (chỉ tính bài kinh tế)	1859-4905	Trường Đại học Duy Tân	0 - 0,25 từ 2020
71	Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp (chỉ tính bài kinh tế)	1859-3828	Trường Đại học Lâm nghiệp	0 - 0,25 từ 2013 0 - 0,50 từ 2022
72	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (bản B)	p-1859-4794 e-2615-9929	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,25 từ 2015 0 - 0,50 từ 2020 0 - 0,75 từ 2022

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
73	Khoa học và Kinh tế phát triển	2588-1272	Trường Đại học Nam Cần Thơ	0 - 0,25 từ 2023
74	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (chỉ tính bài kinh tế)	1859-0136	Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2020
75	Khoa học xã hội miền Trung	1859-2635	Viện Khoa học Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50 từ 2020 0 - 0,75 từ 2023
76	Khoa học xã hội Việt Nam (chỉ tính bài kinh tế)	1013-4328	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50 từ 2016
77	Khoa học Yersin	2525-2372	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	0 - 0,25 từ 2020
78	Kiểm toán	0868-3227	Kiểm toán Nhà nước	0 - 0,50
79	Kinh doanh và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	2615-9414	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	0 - 0,25 từ 2021
80	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868-3808	Trung tâm Kinh tế Châu Á - TBD	0 - 0,50
81	Kinh tế Kỹ thuật (chỉ tính bài kinh tế)	0866-7802	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	0 - 0,25 từ 2015
82	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	0 - 0,25 từ 2019 0 - 0,50 từ 2022
83	Kinh tế và Dự báo	p-1859-4972 e-2734-9365 Cũ 0866-7120	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2023
84	Kinh tế và Kinh doanh (cũ: Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội; Chuyên san Kinh tế và Kinh doanh)	p-2734-9845 (cũ: 2615-9287 0866-8612) e-2734-9861 (cũ: 2588-1108)	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2023
85	Kinh tế và Ngân hàng châu Á Tên cũ: Công nghệ Ngân hàng (chỉ tính các bài NCKH trước 2019)	2515-9813 Cũ 1859-3682	Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2022
86	Kinh tế và phát triển	1859-0012	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	0 - 1,0
87	Kinh tế và Quản lý	1859-4565	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 - 0,25 từ 2013 0 - 0,50 từ 2016
88	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Trường Đại học Kinh tế và QTKD, Đại học Thái Nguyên	0 - 0,25 từ 2019 0 - 0,50 từ 2020
89	Lao động xã hội	0866-7643	Bộ Lao động, Thương binh & XH	0 - 0,50
90	Lý luận Chính trị	p-2525-2585 e-2525-2607 2525-2593-E Cũ 0868-2771	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 - 0,50 từ 2015 0 - 0,75 từ 2023
91	Ngân hàng Vietnam Banking Review	2815-6056 Cũ 0866-7462	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0 - 0,50
92	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866-7314	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50 từ 2016
93	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Viện Nghiên cứu Châu Âu, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
94	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859-0519	Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
95	Nghiên cứu Công nghiệp và Thương mại	p-0866-7853 e-2734-9799	Viện Nghiên cứu Chiến lược Chính sách Công Thương	0 - 0,25 từ 2022
96	Nghiên cứu Dân tộc (chỉ tính bài kinh tế)	0866-773X	Học viện Dân tộc	0 - 0,25 từ 2020
97	Nghiên cứu Địa lý nhân văn (chỉ tính bài kinh tế)	2354-0648	Viện Địa lý Nhân văn, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2021

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
98	Nghiên cứu Đông Bắc Á	2354-077X Cũ 0868-3646	Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
99	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868-2739	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
100	Nghiên cứu Gia đình và Giới (chỉ tính bài kinh tế)	1859-1361-V 1859-1329-E	Viện Nghiên cứu Gia đình và giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2021
101	Nghiên cứu Khoa học Đại học Sao Đỏ (chỉ tính bài kinh tế)	p.2859-4190 e.2815-553X	Trường Đại học Sao Đỏ	0 - 0,25 từ 2023
102	Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán	1859-1671	Kiểm toán nhà nước	0 - 0,25 từ 2016 0 - 0,50 từ 2022
103	Nghiên cứu Khoa học và Phát triển kinh tế	2588-1221	Trường Đại học Tây Đô	0 - 0,25 từ 2021
104	Nghiên cứu kinh tế	0545-8986 Cũ 0866-7489	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
105	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á	p-2615-9104	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	0 - 1,0
106	Nghiên cứu quốc tế	1859-0608	Học viện Ngoại giao	0 - 0,50
107	Nghiên cứu Tài chính - Kế toán	1859-4093	Học viện Tài chính	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2020 0 - 1,00 từ 2023
108	Nghiên cứu Tài chính - Marketing	1859-3690	Trường Đại học Tài chính - Marketing	0 - 0,25 từ 2017 0 - 0,50 từ 2021
109	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
110	Nguồn nhân lực và an sinh xã hội	2815-5610	Trường ĐH Lao động - Xã hội	0 - 0,25 từ 2022
111	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2015
112	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới	0868-2984	Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0
113	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1859-4581 Cũ 0866-7020	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0 - 0,50
114	Phát triển bền vững vùng	2354-0729	Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50 từ 2016 0 - 0,75 từ 2020
115	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý	2588-1051	Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2020
116	Phát triển và Hội nhập	1589-428X	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM	0 - 0,50
117	Quản lý Kinh tế (đình bản từ 31/12/2018)	1859-039X	Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,50 trước 2019
118	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859-4999	Kho bạc Nhà nước	0 - 0,50
119	Quản lý Nhà nước	2354-0761 Cũ 0868-2828 e-2815-5831	Học viện Hành chính Quốc gia	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2022
120	Quản lý và kinh tế quốc tế (từ 2020) Tên cũ: Kinh tế đối ngoại	2615-9848 Cũ 1859-4050	Trường Đại học Ngoại thương	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2017
121	Review of Finance	2615-8981	Bộ Tài chính	0 - 0,50 từ 2019 0 - 0,75 từ 2022
122	State Management Review	2815-6021	Học viện Hành chính Quốc gia	0 - 0,25 từ 2022
123	Tài chính	2615-8973	Bộ Tài chính	0 - 0,50 0 - 0,75 từ 2022

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
124	Tài chính - Quản trị kinh doanh	2525-2305	Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh	0 - 0,25 từ 2023
125	Tài chính doanh nghiệp	1859-3887	Hội Tư vấn Thuế Việt Nam	0 - 0,25 từ 2019 0 - 0,50 từ 2023
126	Thanh tra Tài chính (đã đình bản)	2354-0885	Bộ Tài chính	0 - 0,25 từ 2015 đến 2020
127	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859-2805	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	0 - 0,50
128	Con số và Sự kiện	p-2734-9136 e-2734-9144	Tổng cục Thống kê	0 - 0,50
129	Thông tin Khoa học chính trị (chỉ tính bài kinh tế)	2354-1474	Học viện Chính trị Khu vực IV, Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 - 0,25 từ 2021
130	Thông tin Khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0866-8647	Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,25 từ 2019 0 - 0,50 từ 2022
131	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội (đã đình bản)	1859-0764	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 - 0,25 từ 2013 đến 2020
132	Thuế Nhà nước	1859-0756	Tổng cục Thuế	0 - 0,50
133	Tổ chức Nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	2588-137X	Bộ Nội vụ	0 - 0,25 từ 2020
134	Vietnam Economic Review	0868-2984	Viện Kinh tế và chính trị thế giới, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
135	Vietnam Journal of Science and Technology, Series B (chỉ tính bài kinh tế)	p-1859-4794 e-2615-9929	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 - 0,75 từ 2022
136	Vietnam's Socio-Economic Development	0868-359X	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,50
137	VNU Journal of Economics and Business	2734-9853	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 0,50 từ 2020 0 - 1,00 từ 2023

Ngành khác (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh bất động sản đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Xây dựng	2734-9888 Cũ 0866-8762	Bộ Xây dựng	0 - 1,0	Xây dựng - Kiến trúc
2	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
3	Kiến trúc	0866-8617	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
4	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
5	Dân chủ và pháp luật	9866-7535	Bộ Tư pháp	0 - 0,5	Luật học
6	Xây dựng và Đô thị	1859-3119	Học viện Cán bộ Quản lý Xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
7	Khoa học Kiến trúc và Xây dựng	1859-350X	Trường Đại học Kiến trúc	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
8	Khoa học Công nghệ Xây dựng	p-2615-9508 e-2734-9489	Trường Đại học Xây dựng	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020	Xây dựng - Kiến trúc
9	Môi trường và Đô thị Việt Nam	1859-3674	Hiệp hội môi trường đô thị & Khu Công nghiệp Việt Nam	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc

Ngành khác (Chuyên ngành *Quản lý công nghiệp* và *Quản trị kinh doanh (Khoa)* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724 e-2615-9554	Trường Đại học Giao thông Vận tải	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020 0 - 1,25 từ 2022	Giao thông vận tải
2	Xây dựng	2734-9888 Cũ 0866-8762	Bộ Xây dựng	0 - 1,0	Xây dựng - Kiến trúc
3	Khoa học và công nghệ	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Đại học Thái Nguyên	0 - 0,5	Giao thông vận tải
4	Xã hội học	2615-9163	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
5	Khoa học Giáo dục Việt Nam	2615-8957-V 2615-8965-E	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 - 1,0	Giáo dục học

Ngành khác (Chuyên ngành *Quản trị Kinh doanh (Viện)* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Giáo dục Vietnam Journal of Education	2354-0753-V 2588-1477-E	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020	Giáo dục học
2	Khoa học (VNU Journal of Science)	0866-8612 2615-9325 e-2588-1159	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 1,0	Giáo dục học
3	Khoa học	1859-3453	Trường ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2022	Giáo dục học
4	Khoa học Giáo dục Việt Nam	2615-8957-V 2615-8965-E	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 - 1,0	Giáo dục học
5	Khoa học và công nghệ (TNU Journal of Science and Technology)	1859-2171 e-2615-9562	Đại học Thái Nguyên	0 - 0,5 0 - 1,0 từ 2021	Giáo dục học
6	Khoa học Xã hội và Nhân văn (tách từ Tạp chí Khoa học - Đại học Quốc gia Hà Nội)	2354-1172	Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội	0 - 1,0	Giáo dục học
7	Quản lý giáo dục	1859-2910	Học viện Quản lý Giáo dục	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2022	Giáo dục học
8	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 - 1,0	Nông nghiệp - Lâm nghiệp
9	Tâm lý học	1859-0098	Viện Tâm lý học	0 - 1,0	Tâm lý học
10	Tâm lý học Việt Nam	0866-8019	Hội tâm lý học Việt Nam	0 - 1,0	Tâm lý học

Ngành khác (Chuyên ngành *Phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Tài nguyên và Môi trường	1859-1477	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,25 trước 2021	Khoa học trái đất - Mỏ
2	Môi trường	1859-042X	Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,25 trước 2022	Khoa học trái đất - Mỏ
3	Môi trường và Đô thị Việt Nam	1859-3674	Hiệp hội môi trường đô thị & Khu Công nghiệp Việt Nam	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
4	Xây dựng	2734-9888 Cũ 0866-8762	Bộ Xây dựng	0 - 1,0	Xây dựng - Kiến trúc
5	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
6	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
7	Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường	1859-3941	Trường Đại học Thủy lợi	0 - 1,0	Thủy lợi
8	An toàn - Sức khỏe và Môi trường Lao động	1859-0896	Viện KH an toàn và vệ sinh lao động, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	0 - 0,25	Xây dựng - Kiến trúc
9	Khí tượng Thủy văn	2525-2208 0866-8744	Tổng cục Khí tượng thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020	Khoa học trái đất - Mỏ
10	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724 e-2615-9554	Trường Đại học Giao thông Vận tải	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020 0 - 1,25 từ 2022	Giao thông vận tải
11	Xã hội học	2615-9163	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
12	Vietnam Journal of Earth Sciences (Các khoa học về trái đất)	p-0886-7187 e-2615-9783	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 1,0 0 - 1,5 từ 2022	Khoa học trái đất - Mỏ
13	Kiến trúc	0866-8617	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
14	Nghiên cứu địa lý nhân văn	2353-0648 (1859-1604)	Viện Địa lý nhân văn, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0 - 0,25 0 - 0,5 từ 2019	Khoa học trái đất - Mỏ
15	Kiến trúc Việt Nam	0868-3786	Viện Kiến trúc Quốc gia	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
16	Xây dựng và Đô thị	1859-3119	Học viện Cán bộ Quản lý Xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
17	Người xây dựng	0866-8531	Tổng Hội xây dựng Việt Nam	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
18	Khoa học Công nghệ Xây dựng	p-2615-9508 e-2734-9489	Trường Đại học Xây dựng	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020	Xây dựng - Kiến trúc
19	Khoa học Kiến trúc và Xây dựng	1859-350X	Đại học Kiến trúc	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc

Ngành khác (Chuyên ngành *Kinh tế du lịch* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724 e-2615-9554	Trường Đại học Giao thông Vận tải	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020 0 - 1,25 từ 2022	Giao thông vận tải
2	Xây dựng	2734-9888 Cũ 0866-8762	Bộ Xây dựng	0 - 1,0	Xây dựng - Kiến trúc
3	Khoa học và công nghệ	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Đại học Thái Nguyên	0 - 0,5	Giao thông vận tải

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
4	Xã hội học	2615-9163	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
5	Khoa học Giáo dục Việt Nam	2615-8957-V 2615-8965-E	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 - 1,0	Giáo dục học
6	Tâm lý học	1859-0098	Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Tâm lý học
7	Triết học	1011-9833 (0866-7632)	Viện Triết học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
8	Giao thông vận tải	2354-0818 e-2615-9791 (0866-7012)	Bộ Giao thông vận tải	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020	Giao thông vận tải
9	Văn hóa nghệ thuật	0866-8655	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 - 0,75	Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục Thể thao

Ngành khác (Chuyên ngành *Kinh tế nông nghiệp* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Khoa học Lâm nghiệp	1859-0373	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	0 - 0,75	Nông nghiệp - lâm nghiệp
2	Khoa học và Công nghệ Thủy lợi	1859-4255	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	0 - 1,0	Thủy lợi
3	Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường	1859-3941	Trường Đại học Thủy lợi	0 - 1,0	Thủy lợi
4	Khoa học và công nghệ	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Đại học Thái Nguyên	0 - 0,5	Giao thông vận tải
5	Xã hội học	2615-9163	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
6	Tài nguyên và Môi trường	1859-1477	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,25 trước 2021	Khoa học trái đất - Mỏ
7	Khí tượng Thủy văn	2525-2208 0866-8744	Tổng cục Khí tượng thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020	Khoa học trái đất - Mỏ
8	Khoa học và Công nghệ nông nghiệp Việt Nam	1859-1558	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	0 - 1,0	Nông nghiệp - lâm nghiệp

Ngành khác (Chuyên ngành *Khoa học quản lý* và *Quản lý công* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020	Công nghệ thông tin
2	Khoa học Giao thông Vận tải (kể cả các bài trước 2020)	1859-2724 e-2615-9554	Trường Đại học Giao thông Vận tải	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020 0 - 1,25 từ 2022	Giao thông vận tải
3	Khoa học và công nghệ	2734-9098 e-2615-9562 (1859-2171)	Đại học Thái Nguyên	0 - 0,5	Giao thông vận tải

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
4	Khoa học Giáo dục Việt Nam	2615-8957-V 2615-8965-E	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 - 1,0	Giáo dục học
5	Xã hội học	2615-9163	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
6	Xây dựng	2734-9888 Cũ 0866-8762	Bộ Xây dựng	0 - 1,0	Xây dựng - Kiến trúc
7	Kinh tế Xây dựng	1859-4921	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
8	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn, Bộ Xây dựng	0 - 0,5	Xây dựng - Kiến trúc
9	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	0 - 0,5	Giáo dục học
10	Giáo dục Vietnam Journal of Education	2354-0753-V 2588-1477-E	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020	Giáo dục học
11	Xã hội học	2615-9163	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
12	Nghiên cứu con người	2815-5777 (0328-1557)	Viện Nghiên cứu con người, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,75	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
13	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	0 - 0,5	Giáo dục học

Ngành khác (Chuyên ngành *Kinh tế lao động* và *Quản trị nhân lực* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	0 - 0,5	Giáo dục học

Ngành khác (Chuyên ngành *Toán kinh tế* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Tạp chí Ứng dụng Toán học	1859-4492	Hội Toán học Việt Nam	0 - 1,0	Toán học

Ngành khác (Chuyên ngành *Marketing* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HDGS ngành
1	Tâm lý học	1859-0098	Viện Tâm lý học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Tâm lý học
2	Giáo dục Vietnam Journal of Education	2354-0753-V 2588-1477-E	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2020	Giáo dục học
3	Khoa học (VNU Journal of Science)	0866-8612 2615-9325 e-2588-1159	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 - 1,0	Giáo dục học
4	Khoa học	1859-3453	Trường ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	0 - 0,75 0 - 1,0 từ 2022	Giáo dục học
5	Khoa học Giáo dục Việt Nam	2615-8957-V 2615-8965-E	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	0 - 1,0	Giáo dục học
6	Khoa học và công nghệ (TNU)	1859-2171	Đại học Thái Nguyên	0 - 0,5	Giáo dục học

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HĐGS ngành
	Journal of Science and Technology)	e-2615-9562		0 - 1,0 từ 2021	
7	Quản lý giáo dục	1859-2910	Học viện Quản lý Giáo dục	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2022	Giáo dục học
8	Xã hội học	2615-9163	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 1,0	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
9	Nghiên cứu con người	2815-5777 (0328-1557)	Viện Nghiên cứu con người, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 - 0,75	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
10	Khoa học	1859-2228	Trường Đại học Vinh	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2022	Giáo dục học
11	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	0 - 0,5	Giáo dục học
12	Khoa học Xã hội và Nhân văn (tách từ Tạp chí Khoa học - Đại học Quốc gia Hà Nội)	2354-1172	Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội	0 - 1,0	Giáo dục học
13	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 - 1,0	Nông nghiệp - Lâm nghiệp
14	Dân tộc học	0866-7632	Viện Dân tộc học	0 - 1,0	Sử học - Khảo cổ học - Dân tộc học
15	Nghiên cứu tôn giáo	1859-0403	Viện Nghiên cứu Tôn giáo	0 - 0,75	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
16	Tâm lý học Việt Nam	0866-8019	Hội tâm lý học Việt Nam	0 - 1,0	Tâm lý học
17	Nhà nước và Pháp luật	1021-0547 (0866-7446)	Viện Nhà nước và Pháp luật	0 - 1,0	Luật học
18	Lý luận Chính trị và Truyền thông (tính cả Báo chí và Tuyên truyền)	1859-1485	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020	Triết học - Xã hội học - Chính trị học
19	Báo chí và Tuyên truyền	1859-0411	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2019	Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục Thể thao
20	Nghiên cứu văn hóa	0866-7667	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	0 - 0,75	Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục Thể thao
21	Văn hóa nghệ thuật	0866-8655	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 - 0,75	Văn hóa - Nghệ thuật - Thể dục Thể thao

Ngành khác (Chuyên ngành *Hệ thống thông tin quản lý* đăng ký nhận thêm)

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HĐGS ngành
1	Tin học và Điều khiển học	1813-9663	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 1,0 0 - 1,25 từ 2020	Công nghệ thông tin
2	Thông tin và truyền thông (Tên cũ: Công nghệ thông tin và truyền thông)	1859-3526 (1859-3550)	Bộ Thông tin và Truyền thông	0 - 1,0 0 - 0,5 từ 2020	Công nghệ thông tin
3	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2020	Công nghệ thông tin

STT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình	HĐGS ngành
4	Khoa học và Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	0868-3980 2354-1083 2734-9381 2734-9373	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Bách khoa TP. HCM, ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM, Trường ĐH KTCN - ĐH Thái Nguyên, HV Công nghệ Bưu chính Viễn thông	0 - 0,5	Công nghệ thông tin